

Số: 949 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá
quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND tỉnh Ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 3652-CV/VPTU ngày 16/3/2023 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-STNMT ngày 17/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; cụ thể như sau:

1. Bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023

- Tổng số dự án (MB):

172 dự án.

- Tổng diện tích đất theo quy hoạch: 358,44 ha.
- Tổng diện tích đất thực hiện đấu giá: 110,98 ha.
- Tổng số tiền sử dụng đất dự kiến thu: 4.459,5 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ GPMB, HTKT: 2.962,7 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Điều chỉnh tên dự án: “*Khu dân cư Thôn 1 (Quyết định số 8883/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)*” tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn thành: “*Khu dân cư Thôn 7 (Quyết định số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)*”.

- Điều chỉnh diện tích dự án: Khu dân cư thôn Chả Thượng, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc theo diện tích mặt bằng quy hoạch được UBND huyện Ngọc Lặc phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đấu giá 08 dự án tại huyện Như Xuân và 20 dự án tại huyện Đông Sơn.

(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định này.

2. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa:

- Khẩn trương tổ chức thực hiện các công việc tiếp theo để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án theo quy định của pháp luật.

- Rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các nội dung khác có liên quan đối với từng dự án, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành mới được tổ chức đấu giá.

- Lựa chọn các đơn vị tổ chức đấu giá phải có kinh nghiệm, năng lực tốt; thực hiện quy trình, thủ tục, hồ sơ để thực hiện đấu giá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, tuân thủ đầy đủ quy định hiện hành của pháp luật và mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách Nhà nước.

- Các đơn vị có tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng đất thực hiện ký văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 phải tổ chức

đấu giá thành công, hoàn thành kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

3. Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính: khi xác định, thẩm định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất phải sát với giá thị trường để tổ chức đấu giá đạt hiệu quả cao, mang lại nguồn thu cao nhất cho ngân sách Nhà nước.

4. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công an tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa thực hiện; đồng thời, thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, KTTT_(ĐNV)
- QDDM 23-02

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I

Bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh
(kèm theo Quyết định số:949...../QĐ-UBND ngày 23.../.....3.../2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (ha)	Diện tích đầu tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng dự kiến đất thu được sau khi trừ chi phí GPMB và Đầu tư HTKT (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THANH HÓA		3,36	1,89	1,89	-	117.735	-	-	117.735	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		3,36	1,89	1,89		117.735			117.735	
1	Khu đất thương mại dịch vụ C-CC-02 thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hoá (đất thương mại dịch vụ)	Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hoá	0,10	0,10	0,10	-	5.971	-	-	5.971	
2	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim Thanh Hoá theo Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh	Phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá	2,26	0,79	0,79	-	85.423	-	-	85.423	
3	Khu đất thu hồi của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - chi nhánh Lam Sơn Thanh Hoá tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,04	0,04	0,04	-	1.347	-	-	1.347	
4	Khu đất Y tế (ký hiệu là YT - 01) thuộc MBQH khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn thành phố Thanh Hóa	Phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá	0,37	0,37	0,37	-	12.201	-	-	12.201	

5	Khu đất trường Mầm Non (ký hiệu MN - 01) thuộc MBQH khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	Phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá	0,60	0,60	0,60	-	12.793	-	-	12.793	
II	THÀNH PHỐ THANH HÓA		42,91	7,31	7,31	5,66	296.276	9.251	34.302	252.723	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		42,91	7,31	7,31	5,66	296.276	9.251	34.302	252.723	
1	Khu dân cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm (nay là phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa) MBQH số: 7258/QĐ-UBND ngày 12/8/2019)	Quảng Tâm	5,66	2,73	2,73	5,66	85.000	9.251	34.302	41.447	
2	Khu dân cư tái định cư phường Đông Hương (MBQH 2072)	Đông Hương	2,10	0,05	0,05	-	7.649	-	-	7.649	
3	Khu xen cư phường Đông Thọ (MBQH 12257)	Đông Thọ	1,75	0,01	0,01	-	1.020	-	-	1.020	
4	Khu xen cư thuộc phường Đông Thọ (MBQH 1886)	Đông Thọ	1,55	0,01	0,01	-	1.000	-	-	1.000	
5	MBQH 2349/UBND-QLĐT, ngày 08/12/2008	Quảng Hưng	2,20	0,12	0,12	-	5.633	-	-	5.633	
6	Khu dân cư tái định cư phường Đông Vệ (MBQH 2155)	Đông Vệ	3,75	0,67	0,67	-	38.000	-	-	38.000	
7	Khu dân cư xã Hoằng Anh (MBQH 8191)	Long Anh	2,51	0,02	0,02	-	1.600	-	-	1.600	
8	MBQH 8199/UBND-QLĐT	Long Anh	0,59	0,03	0,03	-	2.111	-	-	2.111	
9	Khu dân cư tái định cư phường Nam Ngạn (MBQH 08)	Nam Ngạn	3,86	0,18	0,18	-	6.000	-	-	6.000	
10	Khu nhà ở và DVTM thuộc khu đô thị Bắc Cầu Hạc (MBQH 6275)	Nam Ngạn	2,85	0,52	0,52	-	28.000	-	-	28.000	
11	Khu dân cư phường Quảng Tâm và Quảng Phú (MBQH 8197)	Quảng Phú	1,75	0,10	0,10	-	6.385	-	-	6.385	
12	Khu dân cư tái định cư xã Quảng Phú (MBQH 8317)	Quảng Phú	1,00	0,02	0,02	-	1.400	-	-	1.400	
13	Khu tái định cư Cầu Trại (MBQH 1484/XD-QLĐT, ngày 21/6/2006)	Quảng Thắng	1,10	0,04	0,04	-	3.200	-	-	3.200	

14	Khu dân cư phường Quảng Thắng (MBQH 5226)	Quảng Thắng	1,55	0,24	0,24	-	18.000	-	-	18.000	
15	MBQH 2107/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 thuộc phường Đồng Hải	Đồng Hải	1,37	0,05	0,05	-	6.885	-	-	6.885	
16	Khu vực nút giao đường vòng Nguyễn Trãi (MBQH 425)	Tân Sơn	2,20	0,11	0,11	-	8.000	-	-	8.000	
17	Khu dân cư thôn 5 phường Thiệu Khánh (MBQH 7048)	Thiệu Khánh	1,60	0,15	0,15	-	7.393	-	-	7.393	
18	Khu đất xây dựng trường Tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	Quảng Thắng	0,77	0,77	0,77	-	21.000	-	-	21.000	
19	Khu đất xây dựng trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	Quảng Thắng	0,96	0,96	0,96	-	25.000	-	-	25.000	
20	Khu đất TM, DV thuộc MBQH 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 điều chỉnh cục bộ MBQH 1204, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	Đông Cương	0,14	0,14	0,14	-	3.000	-	-	3.000	
21	Khu đất thương mại, dịch vụ thuộc Khu dân cư tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn	Đông Tân	3,65	0,40	0,40	-	20.000	-	-	20.000	
III	THÀNH PHỐ SẦM SƠN		7,46	2,31	2,31	-	137.406	12.210	30.508	94.688	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		7,46	2,31	2,31	-	137.406	12.210	30.508	94.688	
1	Khu xen cư Búra	P. Quảng Tiến	2,24	0,34	0,34	-	25.500	1.020	2.856	21.624	
2	Khu tái định cư Đồng Lọng	P. Quảng Châu	2,4	0,94	0,94	-	70.500	8.100	19.000	43.400	
3	Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển	X. Quảng Hùng	2,82	1,03	1,03	-	41.406	3.090	8.652	29.664	
IV	HUYỆN THIỆU HÓA		17,50	12,72	12,72	4,66	616.436	21.184	66.500	528.752	
A	Dự án chuyển tiếp		0,05	0,05	0,05	-	2.186	-	-	2.186	
1	Điểm dân cư khu vực Đa Núi, thôn Đông Mỹ	xã Thiệu Duy	0,02	0,02	0,02	-	1.611	-	-	1.611	

2	Điểm dân cư Ao Sào thôn Hoạch Phúc	Xã Thiệu Phúc	0,02	0,02	0,02	-	167	-	-	167	
3	Đồng cửa Đình thôn Giao Sơn	Thiệu Giao	0,01	0,01	0,01	-	408	-	-	408	
B	Dự án mới		17,45	12,67	12,67	4,66	614.250	21.184	66.500	526.566	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô phía Nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hoá	Thị trấn Thiệu Hoá	7,10	4,62	4,62	2,49	230.750	8.520	35.500	186.730	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô phía Bắc đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hoá	Thị trấn Thiệu Hoá	6,20	4,03	4,03	2,17	201.500	7.440	31.000	163.060	
3	Khu dân cư Ao Xóm (Ao Làng) thôn Xuân Quan,	Xã Thiệu Công	0,07	0,07	0,07	-	1.750	84	-	1.666	
4	Khu DVTM và dân cư Cồn Phướn, Góc Cáo, thôn Đồng Tiến	Xã Minh Tâm	3,58	3,45	3,45	-	155.250	4.140	-	151.110	
5	Khu dân cư Nước mại thôn Phú Văn	Xã Tân Châu	0,50	0,50	0,50	-	25.000	1.000	-	24.000	
V	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG		29,15	9,59	9,59	16,09	643.367	26.702	85.810	530.855	
A	Dự án chuyển tiếp		22,90	6,15	6,15	10,17	523.412	14.976	49.423	459.014	
1	Khu dân cư mới Tân Đoài (MBQH số 5998/QĐ-UBND ngày 11/10/2021)	Thị trấn Tân Phong	6,51	0,26	0,26	-	24.608	-	-	24.608	
2	Khu dân cư thôn 3 (VT1) - MQBH 5748/QĐ-UBND ngày 01/10/2021	Quảng nhân	0,32	0,05	0,05	-	1.647	-	-	1.647	
3	Khu dân cư đồng Nổ Đỏ (MBQH 3251 ngày 09/7/2021)	Quảng Định	2,16	0,88	0,88	2,16	82.767	2.103	10.591	70.073	
4	Khu dân cư thôn Trung Đình VT3 (MBQH 3252 ngày 09/7/2021)	Quảng Định	2,35	1,07	1,07	2,35	100.490	2.431	10.429	87.630	
5	Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2) (MBQH 3253/QĐ-UBND ngày 09/7/2021)	Quảng Định	2,10	0,87	0,87	2,10	81.359	7.124	9.843	64.391	
6	Khu dân cư thôn Thượng Đình 1 (MBQH 3256 ngày 09/7/2021)	Quảng Định	2,15	1,19	1,19	2,15	118.712	2.281	9.515	106.916	
7	Khu dân cư thôn 14(MBQH 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	Quảng Lưu	2,91	0,67	0,67		41.675	-	-	41.675	
8	Khu dân cư thôn 15 (MBQH 5420/QĐ-UBND ngày 06/10/2020)	Quảng Lưu	1,41	0,47	0,47	1,41	28.812	1.037	9.045	18.730	

9	Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020)	Quảng Lộc	2,99	0,70	0,70	-	43.343	-	-	43.343	
B	Dự án mới		6,25	3,44	3,44	5,92	119.955	11.726	36.388	71.841	
1	Khu dân cư thôn Bái Môn (MBQH kèm theo QĐ 4916/QĐ - UBND ngày 07/9/2020)	Xã Quảng Văn	0,33	0,21	0,21	-	4.140	346	-	3.794	
2	Khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH kèm theo QĐ số 2562/QĐ - UBND ngày 21/6/2022)	Xã Quảng Văn	4,38	1,89	1,89	4,38	75.600	10.000	20.768	44.832	
3	Khu dân cư thôn 6	Xã Quảng Nhân	1,33	1,22	1,22	1,33	36.600	1.200	14.620	20.780	
4	Khu xen cư bắc trường mầm non xã Quảng Khê	Quảng Khê	0,21	0,12	0,12	0,21	3.615	180	1.000	2.435	
VI	HUYỆN HOÀNG HÓA		16,28	0,35	0,35	0,63	5.295	285	228	4.782	
A	Dự án chuyển tiếp		16,28	0,35	0,35	0,63	5.295	285	228	4.782	
	<i>Quyết định khai thác làm đường từ QL 1A đi ngã tư Gòong</i>		<i>5,83</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>390</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>390</i>	
1	Khu dân cư thôn Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn (MB 98/MBQH-UBND ngày 30/11/2021)	TT Bút Sơn	5,83	0,03	0,03	-	390	-	-	390	
	<i>Quyết định đầu tư để thực hiện dự án Khu Trung tâm VH-TDTT khu vực đông nam huyện Hoàng Hóa</i>		<i>2,45</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>345</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>345</i>	
2	Dự án khu dân cư nông thôn (QĐ số 5318A/QĐ-UBND ngày 07/8/2020)	Hoàng Lộc	2,45	0,02	0,02	-	345	-	-	345	
	Dự án khu dân cư		8,00	0,30	0,30	0,63	4.560	285	228	4.047	
3	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trung (MB số 92/MBQH-UBND ngày 11/8/2015; 63/MBQH-UBND ngày 11/5/2018)	Hoàng Trung	2,30	0,03	0,03	-	510	-	-	510	
4	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Hợp (MB số 23a/MBQH-UBND ngày 01/6/2020)	Hoàng Hợp	0,52	0,03	0,03	-	450	-	-	450	
5	QĐ số 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017	TT Bút Sơn	3,20	0,14	0,14	-	2.100	-	-	2.100	

6	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MB số 77/MBQH-UBND ngày 02/10/2020)	Hoàng Phong	1,52	0,06	0,06	0,63	900	285	228	387	
7	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thanh (MB số 48/MBQH-UBND ngày 04/6/2019; 15/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)	Hoàng Thanh	0,46	0,04	0,04	-	600	-	-	600	
B	Dự án mới		-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	HUYỆN TRIỆU SƠN		0,81	0,59	0,59	0,22	24.500	877	3.700	19.923	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		0,81	0,59	0,59	0,22	24.500	877	3.700	19.923	
1	MBQH điểm xen cư khu vực Đa Thoàn, Thôn 4 (MBQH tại Quyết định số 8058/QĐ-UBND ngày 19/10/2020)	Xã Thọ Vực	0,09	0,05	0,05	0,04	4.500	120	200	4.180	
2	MBQH khu dân cư Thôn 4 (QĐ 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021)	Xã Xuân Thịnh	0,72	0,54	0,54	0,18	20.000	757	3.500	15.743	
VIII	HUYỆN NÔNG CỐNG		52,04	24,97	24,97	20,94	977.650	58.443	272.061	647.146	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		52,04	24,97	24,97	20,94	977.650	58.443	272.061	647.146	
1	Các điểm dân cư xã Công Liêm	Công Liêm	1,46	1,00	1,00	0,46	25.000	1.750	6.000	17.250	
2	Dự án khu dân cư Cự Phú Đoàn Đạo (MBQH được phê duyệt theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 7/5/2021)	Công Liêm	1,00	0,85	0,85	0,15	21.250	1.750	6.000	13.500	
3	Khu dân cư thôn Bì Kiêu, Tổng Sở xã Trung Chính	Trung Chính	1,80	1,05	1,05	0,75	26.250	2.160	7.613	16.478	
4	Điểm dân cư thôn Thọ Vinh, xã Trung Chính	Trung Chính	0,40	0,23	0,23	0,17	6.900	480	2.001	4.419	
5	Khu dân cư mới tại đô thị Cầu Quan	Trung Chính	11,57	3,24	3,24	8,33	81.000	13.884	23.490	43.626	
6	Khu dân cư thôn Phú Mỹ, Yên Quả 1, Yên Quả 2, xã Trung Thành	Trung Thành	1,67	1,16	1,16	0,51	29.000	2.004	8.410	18.586	
7	Khu dân cư thôn Thanh Liêm	Hoàng Sơn	2,00	1,29	1,29	0,71	32.250	3.000	10.000	19.250	
8	Điểm dân cư thôn Cao Nhuận	Vạn Thiện	0,67	0,39	0,39	0,28	9.750	804	2.828	6.119	

9	Dự án Đầu giá QSĐĐ (MBQH số 16/MBQH-UBND ngày 22/6/2012)	xã Hoàng Giang	0,10	0,10	0,10	-	2.500	-	500	2.000	
10	Dự án Đầu giá QSĐĐ (MBQH theo Quyết định số 3963/QĐ-UBND ngày 31/12/2019)	Xã Hoàng Giang	1,18	0,90	0,90	0,28	22.500	1.300	5.000	16.200	
11	Dự án khu dân cư thôn đồng Quan, xã Hoàng Giang (MBQH được phê duyệt theo Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 12/01/2023)	xã Hoàng Giang	2,00	1,22	1,22	0,78	30.500	2.500	13.500	14.500	
12	(Dự án khu dân cư xã Minh Khôi tại Quan Điền dưới, xã Minh Khôi (MBQH được phê duyệt theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 12/01/2023	xã Minh Khôi	1,95	1,15	1,15	0,80	40.000	2.500	8.000	29.500	
13	Dự án Khu dân cư nông thôn đồng Má thôn Yên Bái (MBQH được phê duyệt theo Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	Xã Tế Lợi	2,25	1,16	1,16	1,09	40.000	3.375	10.000	26.625	
14	Dự án khu dân cư Kim Phú (MBQH theo QĐ số 3919, ngày 30/11/2021)	xã Trường Sơn	7,50	4,80	4,80	2,70	158.400	10.000	52.000	96.400	
15	Dự án khu dân cư thôn Thanh Ban và Đồng Thọ (MBQH theo QĐ số 1349, ngày 7/6/2022)	Vạn Hòa	3,00	1,95	1,95	1,05	90.000	3.500	12.000	74.500	
16	Dự án khu dân cư thôn Quỳnh Tiến (MBQH theo QĐ số 1277, ngày 27/5/2022)	xã Tượng Văn	7,74	1,34	1,34	0,63	41.000	3.500	12.000	25.500	
17	Dự án KDC (TĐC đường Vạn Thiện đi Bến En): MBQH theo QĐ số 1059, ngày 13/5/2022	Vạn Thiện	1,40	0,83	0,83	0,57	25.000	1.500	7.000	16.500	
18	Khu dân cư mới Nam TT Nông Cống (CL-I)- MBQH theo QĐ số 3502, ngày 25/10/2021	thị trấn Nông Cống	0,86	0,54	0,54	0,32	68.800	1.032	20.640	47.128	
19	Khu dân cư mới Nam TT Nông Cống (CL-H)- MBQH theo QĐ số 3502, ngày 25/10/2021	thị trấn Nông Cống	1,33	0,76	0,76	0,57	106.400	1.596	31.920	72.884	

[illegible]

3	MBQH Quang Bái 1	Xã Quang Trung	0,44	0,05	0,05	-	800	-		800	
4	MBQH thôn Minh Nguyên	Xã Minh Sơn	0,59	0,07	0,07	-	200	-	-	200	
5	MBQH KDC làng Mới 1	Xã Mỹ Tân	1,11	0,46	0,46	1,11	6.900	500	1.000	5.400	
6	MBQH KDC Làng Mới 2	Xã Mỹ Tân	0,39	0,16	0,16	0,39	2.400	200	1.000	1.200	
	Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh										
7	MBQH KXC thôn Quang Lưu (Lưu Phúc)	Xã Quang Trung	0,59	0,23	0,23		1.700	-	-	1.700	
8	MBQH KXC thôn Quang Vinh 3	Xã Quang Trung	0,33	0,12	0,12	-	800	-		800	
9	MBQH KXC thôn Quang Thuận (Thuận Hòa)	Xã Quang Trung	0,31	0,05	0,05	-	400	-	-	400	
	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh										
10	MBQH khu khu dân cư phố Lê Duẩn	Thị trấn Ngọc Lặc	0,92	0,12	0,12	-	18.000	-	-	18.000	
	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh										
11	MBQH khu tái định cư Kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh	Xã Ngọc Trung	0,64	0,31	0,31	-	2.600	40	-	2.560	
B	Dự án mới		-	-	-	-	-	-	-	-	
XI	HUYỆN VINH LỘC		5,65	4,35	4,35	1,31	72.116	9.034	9.337	53.746	
A	Dự án chuyển tiếp		0,79	0,68	0,68	0,11	9.947	840	1.845	7.262	
	Quyết định số 4163 ngày 29/11/2022 của UBND tỉnh		0,19	0,19	0,19	-	2.567	-	-	2.567	
1	MBQH số 1308/MBQH-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc	Vĩnh An	0,08	0,08	0,08	-	1.163	-	-	1.163	
2	MBQH số 3176/ MBQH-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện Vĩnh Lộc	Vĩnh An	0,02	0,02	0,02	-	194	-	-	194	

3	MBQH số 1460 /MBQH-UBND ngày 20/4/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc	Vĩnh Yên	0,06	0,06	0,06	-	772	-	-	772	
4	MBQH số 1405/MBQH-UBND ngày 29/8/2017 của UBND huyện Vĩnh Lộc	Vĩnh Yên	0,02	0,02	0,02	-	198	-	-	198	
5	MBQH số 996 MBQH-UBND ngày 07/6/2019 của UBND huyện Vĩnh Lộc	Vĩnh Tiến	0,02	0,02	0,02	-	240	-	-	240	
	Quyết định số 3114/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh		0,60	0,49	0,49	0,11	7.380	840	1.845	4.695	
6	Quy hoạch đất ở thôn 4 và thôn 1 xã Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thịnh	0,60	0,49	0,49	0,11	7.380	840	1.845	4.695	
B	Dự án mới		4,86	3,66	3,66	1,20	62.170	8.194	7.492	46.484	
1	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	xã Ninh Khang	0,98	0,63	0,63	0,35	7.561	1.820	643	5.099	
2	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	xã Ninh Khang	0,80	0,71	0,71	0,09	10.720	1.260	643	8.817	
3	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	xã Ninh Khang	0,62	0,60	0,60	0,02	18.002	980	920	16.102	
4	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Long	0,04	0,03	0,03	0,01	1.190	56	43	1.091	
5	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu giáp trang trại) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Yên	0,28	0,20	0,20	0,08	2.376	493	404	1.479	
6	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu đầu làng) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Yên	0,12	0,11	0,11	0,01	1.656	165	135	1.356	
7	Điểm dân cư Quan Điền, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Tiến	1,28	0,78	0,78	0,50	11.632	2.300	3.592	5.740	
8	Điểm dân cư Mã Ương, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh Tiến	0,74	0,60	0,60	0,14	9.033	1.120	1.112	6.801	
XII	HUYỆN HẬU LỘC		17,20	7,34	7,34	-	328.450	23.022	100.059	205.369	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		17,20	7,34	7,34		328.450	23.022	100.059	205.369	
1	Khu dân cư nông thôn Cồn Mèo thôn Hiền Vinh (giai đoạn 1)	Xã Quang Lộc	1,40	0,49	0,49	-	24.500	1.800	12.100	10.600	
2	Khu dân cư Cù Lác thôn Giữa	Xã Phú Lộc	1,30	0,76	0,76	-	30.400	1.600	7.620	21.180	

3	Khu dân cư Máng Vị thôn Trước	Xã Phú Lộc	2,13	1,12	1,12	-	44.800	3.312	11.633	29.855	
4	Khu dân cư mới thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc	Xã Hoa Lộc	8,02	3,75	3,75	-	168.750	12.850	49.466	106.434	
5	Khu dân cư trung tâm xã Cầu Lộc	Xã Cầu Lộc	1,70	0,63	0,63	-	31.500	2.210	12.390	16.900	
6	Khu Tái định cư xã Minh Lộc	Xã Minh Lộc	2,65	0,59	0,59	-	28.500	1.250	6.850	20.400	
XIII	HUYỆN YÊN ĐỊNH		0,37	0,32	0,32	0,05	10.961	75	105	10.781	
A	Dự án chuyển tiếp		0,37	0,32	0,32	0,05	10.961	75	105	10.781	
	<i>QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh</i>										
1	MBQH khu dân cư thôn Tiến Thắng	Yên Trung	0,21	0,16	0,16	0,05	4.800	75	105	4.620	
2	MBQH phê duyệt tại QĐ số 882/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 và MBQH KDC Chợ Bần, thôn 5	Định Long	0,09	0,09	0,09	-	4.475	-	-	4.475	
3	MBQH điểm dân cư năm 2019, thôn Phú Khang	Định Công	0,07	0,07	0,07		1.686	-	-	1.686	
B	Dự án mới		-	-	-	-	-	-	-	-	
XIV	HUYỆN CẨM THỦY		1,15	0,73	0,73	0,30	13.248	-	200	13.048	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		1,15	0,73	0,73	0,30	13.248	-	200	13.048	
1	MBQH chi tiết 1.500 điểm dân cư Phúc Lợi, thôn Thanh Phúc (MBQH số 1666/QĐ-UBND ngày 09/10/2017)	Cẩm Phú	0,16	0,13	0,13	-	900	-	-	900	
2	MBQH chi tiết 1.500 điểm dân cư nông thôn khu Bai Đàng, thôn Hoàng Thịnh (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Phú	0,54	0,24	0,24	0,30	2.000	-	200	1.800	
3	MBQH khu dân cư thôn Sầm cũ xã Cẩm Bình (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Bình	0,29	0,19	0,19	-	5.658	-	-	5.658	

4	MQBH khu dân cư Khi Dông, xã Cẩm Thạch (được phê duyệt MBQH tại Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND huyện Cẩm Thủy)	Cẩm Thạch	0,17	0,17	0,17	-	4.690	-	-	4.690	
XV	HUYỆN NHƯ THANH		76,05	8,59	8,59	5,54	257.973	21.060	57.556	179.357	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		76,05	8,59	8,59	5,54	257.973	21.060	57.556	179.357	
1	Đấu giá QSD đất thương mại dịch vụ	TT Bến Sung	0,22	0,20	0,20	-	20.000	-	-	20.000	
2	Đấu giá QSD đất ở tại khu phố Kim Sơn 1 thị trấn Bến Sung (Trước trung tâm chính trị)	TT Bến Sung	5,50	1,30	1,30	1,90	108.000	14.000	20.000	74.000	
3	Đấu giá QSD đất ở tại điểm xen cư tại Khu phố 2, thị trấn Bến Sung (Khu Chợ cũ)	TT Bến Sung	0,45	0,22	0,22	0,23	9.600	50	2.400	7.150	
4	Đấu giá QSD đất ở điểm xen cư tại Khu phố 4 thị trấn Bến Sung (Ngân hàng cũ)	TT Bến Sung	0,06	0,04	0,04	0,02	600	-	-	600	
5	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Hải	Hải Long	1,90	0,50	0,50	0,76	5.000	500	500	4.000	
6	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Tân Thọ + Xuân Thọ	Yên Thọ	9,90	0,31	0,31	0,12	10.400	-	1.200	9.200	
7	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Quần Thọ	Yên Thọ	10,36	1,10	1,10	0,13	19.800	-	6.800	13.000	
8	Đấu giá QSD đất ở tại thôn 9	Xuân Du	8,00	0,58	0,58	0,18	12.676	400	2.722	9.554	
9	Đấu giá QSD đất ở tại thôn 10	Xuân Du	2,40	0,21	0,21	0,29	4.695	420	1.186	3.089	
10	Đấu giá QSD đất ở tại thôn 12	Xuân Du	5,16	0,41	0,41	0,34	14.212	280	2.808	11.123	
11	Đấu giá QSD đất ở tại khu nhà trẻ thôn Xuân Lộc	Xuân Khang	0,08	0,06	0,06	0,02	800	-	100	700	
12	Dự án đấu giá QSD đất khu Xuân Lộc (Khu tái định cư do sạt lở cũ)	Xuân Khang	0,25	0,18	0,18	0,07	1.400	-	300	1.100	
13	Đấu giá QSD đất ở tại Khu xen cư thôn Phú Phụng 1 (nhà ông Tình)	Phú Nhuận	13,96	0,60	0,60	0,16	11.000	1.300	3.900	5.800	
14	Đấu giá QSD đất ở tại Thanh Sơn đi Phú Nhuận	Phú Nhuận	10,50	1,35	1,35	0,25	19.000	2.400	9.500	7.100	
15	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Lườn	Xuân Thái	1,60	0,61	0,61	0,48	15.360	500	5.100	9.760	

16	Đầu giá QSD đất ở tại thôn Bãi Hưng	Phượng Nghi	0,16	0,12	0,12	0,04	360	50	50	260	
17	Đầu giá QSD đất ở tại khu dân cư thôn Chanh	Cán Khê	1,01	0,25	0,25	0,20	1.260	360	220	680	
18	Đầu giá QSD đất ở tại khu dân cư thôn 3	Cán Khê	3,16	0,30	0,30	0,20	2.550	400	450	1.700	
19	Đầu giá QSD đất ở tại khu dân cư thôn 5	Cán Khê	1,38	0,25	0,25	0,15	1.260	400	320	540	
XVI	HUYỆN NHƯ XUÂN		11,43	5,24	5,24	6,19	83.130	8.505	42.467	32.158	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		11,43	5,24	5,24	6,19	83.130	8.505	42.467	32.158	
1	Đầu giá quyền sử dụng đất tại MBQH khu dân cư mới thôn Mơ xã Xuân Bình (Quyết định MBQH số 2923/QĐ-UBND ngày 18/12/2013)	Xã Xuân Bình	2,98	1,65	1,65	1,33	10.400	-	-	10.400	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây Bắc Trường Mầm non Khu phố 2 Thị trấn Yên cát	TT Yên Cát	4,26	1,50	1,50	2,76	45.000	5.500	35.368	4.132	
3	Đầu giá đất khu dân cư thôn Đồng Xuân (QĐ MBQH số 339/QĐ-UBND ngày 08/3/2022)	Hóa Qùy	0,06	0,03	0,03	0,03	400	-	100	300	
4	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Tân Bình	0,09	0,04	0,04	0,05	900	-	200	700	
5	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Tân Sơn (Quyết định MBQH số 299/QĐ-UBND ngày 24/2/2022)	Xã Tân Bình	0,43	0,17	0,17	0,26	2.090	900	450	740	
6	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Thắng Lộc(Vị trí 2) (Quyết định MBQH số 335/QĐ-UBND ngày 7/3/2022)	Bình Lương	0,23	0,12	0,12	0,11	1.080	190	350	540	
7	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Làng Gió (Quyết định MBQH số 335/QĐ-UBND ngày 7/3/2022)	Bình Lương	1,30	0,65	0,65	0,65	5.200	1.215	1.600	2.385	
8	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Đồng Chạng (Quyết định MBQH số 297/QĐ-UBND ngày 24/02/2022)	Thanh Sơn	1,12	0,66	0,66	0,46	3.960	560	1.250	2.150	

2	Khu xen cư liên kề xã Nam Tiến (Bản Phố Mới)	xã Nam Tiến	0,01	0,01	0,01	-	800	-	-	800	
B	Dự án mới		0,18	0,18	0,18	-	900	650	-	250	
1	Thương mại dịch vụ xã Phú Thanh (Bản Đò)	xã Phú Thanh	0,18	0,18	0,18	-	900	650	-	250	
XX	HUYỆN QUAN SON		0,07	0,07	0,07	0,07	350	100	100	150	
A	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Dự án mới		0,07	0,07	0,07	0,07	350	100	100	150	
1	Dự án xây dựng mới cửa hàng Thương mại miền núi xã Sơn Điện	xã Sơn Điện	0,07	0,07	0,07	0,07	350	100	100	150	
XXI	HUYỆN ĐÔNG SON		53,55	18,22	18,22	35,32	760.350	147.278	417.988	195.084	
A	Dự án chuyển tiếp										
B	Dự án mới		53,55	18,22	18,22	35,32	760.350	147.278	417.988	195.084	
1	Hạ tầng điểm dân cư thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh, (phía Bắc)	xã Đông Ninh	5,14	1,95	1,95	3,19	58.500	11.500	31.637	15.363	
2	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại đồng Trỏ, đồng Ngang, thôn 1, thôn 2, xã Đông Minh (Giai đoạn 2)	xã Đông Minh	3,61	1,90	1,90	1,71	56.898	6.109	20.148	30.641	
3	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn - Khu A	xã Đông Tiến	9,15	3,31	3,31	5,84	132.424	26.500	78.774	27.150	
4	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn - Khu B	xã Đông Tiến	7,05	1,90	1,90	5,15	95.244	19.000	65.149	11.095	
5	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn - Khu C	Thị trấn Rừng thông	8,43	3,25	3,25	5,18	129.874	29.500	60.182	40.192	
6	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn - Khu D	Thị trấn Rừng thông	7,91	2,85	2,85	5,06	113.872	15.599	56.139	42.134	
7	Hạ tầng khu dân cư Đồng Nhưng, thị trấn rừng Thông, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn - Khu E	Thị trấn Rừng thông	8,27	2,22	2,22	6,05	88.860	22.000	56.469	10.391	
8	Hạ tầng mở rộng trung tâm hành chính và điểm xen cư nông thôn xã Đông Phú	xã Đông Phú	3,64	0,77	0,77	2,87	23.178	4.070	17.286	1.822	
9	Điểm dân cư nông thôn Văn Bắc, xã	xã Đông Văn	5,98	2,52	2,52	3,25	58.500	11.500	31.637	15.363	

	Đông Văn, huyện Đông Sơn										
10	Hạ tầng điểm dân cư khu nhà Thảnh thôn 7, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn.	Đông Khê	0,35	0,08	0,08	0,28	3.000	1.500	567	933	
Tổng dự án chuyển tiếp (44 dự án)			57,36	10,49	10,49	14,73	617.701	20.916	64.601	532.184	
Tổng dự án mới (128 dự án)			301,09	100,49	100,49	88,56	3.841.768	327.880	1.083.334	2.430.554	
Tổng cộng (172 dự án)			358,44	110,98	110,98	103,29	4.459.469	348.796	1.147.934	2.962.738	

Phụ lục II

Điều chỉnh danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(kèm theo Quyết định số: ...949...../QĐ-UBND ngày.23../.....3../2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án (MBQH)	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích theo quy hoạch (MBQH) (ha)	Tổng diện tích đất đấu giá (ha)	Diện tích đấu giá thu tiền sử dụng đất (ha)	Diện tích đất tư hạ tầng kỹ thuật (ha)	Tiền sử dụng đất dự kiến thu (triệu đồng)	Dự kiến chi phí bồi thường GPMB (triệu đồng)	Dự kiến chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật (triệu đồng)	Tiền sử dụng đất thu được sau khi trừ chi phí BT GPMB và Đầu tư HTKT (triệu đồng)	Lý do điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Điều chỉnh dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023, cụ thể như sau:											
I	HUYỆN TRIỆU SON		0,03	0,03	0,03	-	500	-		500		
1	Khu dân cư Thôn 7 (Quyết định số 8884/QĐ-UBND ngày 28/12/2018)	Xã Thọ Vực	0,03	0,03	0,03	-	500	-	-	500	Đỉnh chỉnh lại tên dự án	STT8
II	HUYỆN NGỌC LẠC		0,69	0,33	0,33	-	2.700	-	-	2.700		
1	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn Chả Thượng	Xã Mỹ Tân	0,69	0,33	0,33	-	2.700	-	-	2.700	Điều chỉnh diện tích theo diện tích MBQH được duyệt	STT5
III	HUYỆN NHƯ XUÂN		15,42	7,30	7,30	8,12	58.251	10.400	18.150	29.701		
1	Chợ Yên Cát	TT Yên Cát	1,76	1,76	1,76	-	22.351	3.500	5.800	13.051	Điều chỉnh diện tích đấu giá	STT 1
2	Đấu giá đất khu dân cư trung tâm xã	Xã Thanh Quán	2,62	1,06	1,06	1,56	2.800	500	700	1.600		STT3
3	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Cát Xuân	Xã Cát Tân	0,60	0,32	0,32	0,28	1.400	100	250	1.050		STT4
4	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Cát Lợi	Xã Cát Tân	0,64	0,28	0,28	0,36	1.600	200	500	900		STT5

5	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Xuân Thượng	Xã Thượng Ninh	4,46	1,91	1,91	2,55	12.000	4.000	3.000	5.000		STT6
6	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Thắng Lộc	Xã Bình Lương	0,08	0,07	0,07	0,01	600	-	100	500		STT7
7	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Đồng Quan	Hóa Quỳ	4,32	1,50	1,50	2,82	10.500	1.500	5.500	3.500		STT8
8	Đầu giá đất ở khu dân cư thôn Thanh Xuân	Xã Hóa Quỳ	0,94	0,40	0,40	0,54	7.000	600	2.300	4.100		STT9
IV	HUYỆN ĐÔNG SƠN											
1	Khu dân cư, xen cư trước Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn (gộp dự án khu dân cư cạnh BVĐK huyện MB 925 với dự án khu dân cư HH 16 trước BVĐK)	TT. Rừng Thông	4,44	1,63	1,63	2,81	81.350	8.000	23.707	49.643		STT4
2	Hạ tầng khu dân cư mới OM-7 (OM-17,CX7) (Khu dân cư mới tại phía Nam đường trục trung tâm)	TT Rừng Thông	8,83	8,83	2,54	6,29	127.100	28.871	76.662	21.567		STT7
3	Khu dân cư mới OM-19	TT Rừng Thông	6,24	1,30	1,30	4,94	65.000	15.288	28.060	21.652		STT12
4	Điểm dân cư nông thôn, thôn Phú Bình(khu B)	Xã Đông Phú	4,60	1,95	1,95	2,66	77.800	10.663	30.367	36.770		STT14
5	Khu dân cư mới Đồng Nam xã Đông Anh, huyện Đông Sơn - MB 650	Xã Đông Khê	9,90	0,19	0,19	-	7.600	-	-	7.600		STT19
6	Điểm dân cư nông thôn cạnh nhà văn hóa thôn Viên Khê 1 MB788	Đông Khê	1,74	0,15	0,15	-	4.500	-	-	4.500		STT26
7	Điểm dân cư và Nhà văn hóa thôn Chợ Rùn, xã Đông Khê	Xã Đông Khê	3,08	1,24	1,24	1,84	49.720	15.600	16.900	17.220		STT27
8	Điểm dân cư nông thôn giáp chùa Thạch Khê	Đông Khê	4,88	2,15	2,15	2,74	85.800	8.635	34.602	42.564		STT28
9	Điểm dân cư phía Tây Bắc tỉnh lộ 517 tại xã Đông Thịnh (MBQH 22 ngày 06/1/2020) (Giai đoạn 1).	Xã Đông Thịnh	7,98	2,64	2,64	5,34	105.600	27.408	64.581	13.611		STT30
10	Điểm dân cư xã Đông Thịnh cạnh đường nối tỉnh lộ 517 đi bệnh viện Đông Sơn (Giai đoạn 2)	Xã Đông Thịnh	3,02	1,31	1,31	1,71	52.400	5.500	33.404	13.496	Điều chỉnh diện tích đầu giá	STT31
11	Điểm xen cư nông thôn thôn Ngọc Lậu, xã Đông Thịnh	Xã Đông Thịnh	2,88	1,15	1,15	1,73	46.000	13.494	19.516	12.990		STT33
12	Khu dân cư nông thôn đối diện công ty Thái Long	Xã Đông Tiến	7,60	3,00	3,00	-	120.000	10.260	-	109.740		STT46

13	Điểm dân cư tại Đồng Ngổ	Đồng Tiến	4,75	1,90	1,90	2,85	76.000	10.700	23.920	41.380		STT48
14	Điểm dân cư Đồng Cồng thôn Tân Đại - Mb 1166	Xã Đông Hoà	5,19	0,06	0,06	-	1.200	-	-	1.200		STT49
15	Khu dân cư Đồng Cửa Ao thôn Văn Thắng, xã Đông Văn	Đông Văn	2,40	0,96	0,96	1,44	38.400	3.840	-	34.560		STT53
16	Khu dân cư thôn Văn Bắc, xã Đông Văn, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (MBQH số 4046 ngày 23/10/2019)	Đông Văn	1,83	0,01	0,01	-	300	-	-	300		STT54
17	Điểm dân cư nông thôn thôn Văn Ba	Xã Đông Quang	3,92	1,75	1,75	2,17	70.000	5.950	26.651	37.399		STT55
18	Điểm dân cư nông thôn xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị), huyện Đông Sơn - Khu A (5,99 ha)	Xã Đông Quang	5,99	2,84	2,84	3,15	113.600	19.839	31.126	62.635		STT57
19	Điểm dân cư nông thôn thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị, xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị), huyện Đông Sơn - Khu B (6,95 ha)	Xã Đông Quang	6,95	2,67	2,67	4,28	106.800	8.500	49.562	48.738		STT58
20	Điểm dân cư nông thôn thôn xã Đông Quang (thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị), huyện Đông Sơn - Khu C (6,05 ha)	Xã Đông Quang	6,05	1,38	1,38	4,67	55.200	20.500	22.613	12.087		STT59